

Bản tin chứng khoán

Trong số này

Nhận định **P.1**

Danh mục CP **P.2**

Tin Doanh nghiệp **P.3**

Bộ lọc CP **P.4**

Độ rộng thị trường

Ngày	Chỉ số	CK tăng giá	CK giảm giá	CK đứng giá
7/27	4.22	192	139	76
7/26	3.88	183	148	76
7/23	(24.84)	91	248	68
7/22	22.88	284	67	56
7/21	(2.50)	171	154	82
7/20	29.78	258	78	71

■ CK tăng giá ■ CK giảm giá ■ CK đứng giá

Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)

AGG		371.73
NVL		106.04
MSB		91.28
VRE		49.17
MSN		32.79
VCI		27.64
CTG		23.09
FUEVFVND		20.81
GAS	(19.15)	
NLG	(21.37)	
VPB	(27.41)	
VCB	(29.68)	
VNM	(36.19)	
SSI	(37.01)	
PDR	(42.07)	
VHM	(85.81)	

Thị trường trong ngày duy trì đà tăng tốt ngay từ đầu phiên và thanh khoản cũng cải thiện hơn 20% so với ngày hôm trước. Chỉ số Vnindex luôn duy trì trên 6 điểm và kéo dài cho đến phiên chiều. Cuối phiên áp lực bán ra làm chỉ số suy yếu và chỉ còn tăng khoảng 4 điểm. Thanh khoản có phần nhỉnh hơn hôm qua với gần 18 ngàn tỷ trên sàn HOSE.

Nhóm dầu khí tăng tốt nhất trong ngày với các mã BSR, PVS, PVD, OIL. Nhóm bán lẻ DGW, MWG giảm nhẹ còn FRT cũng dừng ở tham chiếu. Nhóm khu công nghiệp cũng điều chỉnh nhẹ và chỉ còn GVR, NTC giữ xanh điểm.

Nhờ thanh khoản gia tăng giúp cổ phiếu ngành chứng khoán phục hồi mạnh. Các cổ phiếu đầu ngành SSI, VCI, VND đều tăng trên 3%. Hầu hết nhóm cổ phiếu chứng khoán cũng tăng từ 1% - 3% trong ngày.

Nhóm ngân hàng hầu hết cũng xanh điểm trừ VCB và EIB giảm nhẹ. NVB, TPB, VIB, BVB, LPB là những ngân hàng tăng tốt nhất trong ngày từ 2% - 4%. Các bank tầm trung và lớn như TCB, CTG, OCB, MBB, ACB chỉ tăng trung bình 1%.

Trong ngày nhóm cổ phiếu thép cũng nổi bật với HPG, HSG, NKG đều tăng trên 3% nhờ thông tin nhiều doanh nghiệp trong ngành đã full hàng xuất khẩu cho đến cuối năm. Trong số đó, HSG và NKG nhiều khả năng sẽ chạy hết công suất các nhà máy trong 6 tháng cuối năm.

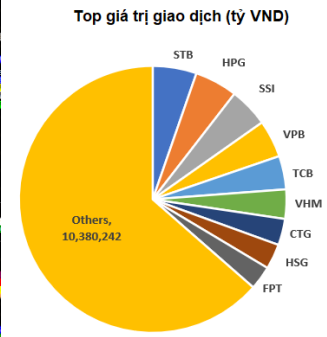
Khối ngoại mua vào 2252 tỷ và bán ra 1947 tỷ đồng, các cổ phiếu được mua ròng mạnh trong ngày như AGG, NVL, VRE, CTG, MSN, VCI. Phía bán ròng cũng có một số mã nổi bật như VHM, PDR, VNM, SSI.

Vnindex 1,276.93

▲ +4.22 (+0.33%)

Biến động Big Cap

CP	Giá	+/-	%
TPB	34.1	1,200	3.65
MSN	125.5	4,400	3.63
VRE	27.7	900	3.36
VIB	39.7	1,150	2.98
POW	10.8	300	2.86
SSI	52.0	1,200	2.36
REE	52.8	800	1.54
TCB	49.8	750	1.53
STB	29.1	400	1.39
ACB	33.2	450	1.38
HPG	46.2	600	1.32
CTG	32.5	350	1.09
GVR	32.8	300	0.92
PLX	50.3	400	0.80
VJC	114.9	900	0.79
GAS	89.0	700	0.79
MBB	27.4	200	0.74
SAB	154.5	1,000	0.65
VPB	57.0	300	0.53
BID	40.2	200	0.50
BCM	41.2	200	0.49
HVN	24.2	100	0.42
VIC	104.3	100	0.10
HDB	32.5	-	-
BVH	50.5	(100)	(0.20)
FPT	93.2	(500)	(0.53)
PNJ	90.1	(600)	(0.66)
PDR	89.8	(700)	(0.77)
NVL	106.5	(1,000)	(0.93)
DHG	94.0	(900)	(0.95)
VCB	95.0	(1,000)	(1.04)
MWG	158.0	(2,300)	(1.43)
VNM	87.5	(1,400)	(1.57)
VHM	107.8	(1,800)	(1.64)



Chỉ số Vnindex tiếp tục xu hướng hồi phục tốt dù điểm số không quá bức phá và đang dao động biên độ thu hẹp hơn mang tính tích lũy. Thanh khoản đang có dấu hiệu tăng dần là điểm tích cực cho thấy nhiều nhà đầu tư đã cơ cấu lại danh mục và tăng cường giải ngân nhiều hơn. Nếu không có tin gì quá xấu thị trường có thể duy trì trên nền hỗ trợ 1250 và dao động trong biên độ 1260 - 1290 trong thời gian tới.

Tình hình dịch bệnh vẫn còn rất căng thẳng và chưa có dấu hiệu giảm bớt. Các nhà đầu tư ngắn hạn vẫn ưu tiên giữ an toàn tài khoản. Các trạng thái mua mới chỉ thực hiện tích lũy thăm dò ở những phiên điều chỉnh mạnh. Một số cổ phiếu đang có nền giá tốt trong giai đoạn hiện tại như OCB, GVR, FPT, VCI, DGW, STB.

Ticker	Close	% so với tuần trước	Hỗ trợ	Kháng Cự	Vùng Mua	Ngày đưa vào DM	Lãi / Lỗ
REE	52.8	2.1	50	23	Mua quanh 50 - 51	7/12/2021	3.5%
GVR	32.8	6.5	28	65	Chờ tín hiệu hồi, mua quanh 28-29	7/12/2021	11.6%
HCM	46.0	(3.3)	44	65	Chờ tín hiệu mua, quanh 44-46	7/12/2021	2.2%
VCI	47.5	(5.8)	50	60	Tích lũy thêm quanh 45-48	7/12/2021	-3.1%
SSI	52.0	(1.3)	45	70	Mua quanh 50-51	7/12/2021	4.0%
MBB	27.4	(1.8)	25	35	Nắm giữ, mua thêm quanh 25	7/12/2021	-5.5%
OCB	28.6		27	40	Chờ tín hiệu mua, quanh 25-27	7/12/2021	5.9%
TCB	49.8	0.5	52	30	Nắm giữ, mua thêm quanh 48-50	7/12/2021	-6.0%
CTG	32.5	(2.3)	35	22	Chờ tín hiệu mua, quanh 30-33	7/12/2021	-4.4%
HPG	46.2	(2.3)	45	44	Nắm giữ, mua thêm quanh 45	7/12/2021	2.7%
STB	29.1	3.6	27	25	Chờ tín hiệu mua, quanh 27-28	7/12/2021	3.9%
DGW	146.0	16.1	120	50	Nắm giữ	3/3/2021	46.0%
MWG	158.0	(4.0)	130	150	Nắm giữ	2/3/2021	23.9%

Tổng hợp kết quả kinh doanh Q2.2021

	Số Doanh Nghiệp	Doanh thu 6T.2020	Doanh thu 6T.2021	%	Lợi Nhuận 6T.2020	Lợi Nhuận 6T.2021	%
Bán lẻ L2	12	20,252	27,579	36.2%	107.1	412.0	285%
Bảo hiểm L2	5	6,643	7,119	7.2%	746.0	850.3	14%
Bất động sản L2	42	8,828	12,982	47.1%	1,981.0	3,224.9	63%
Công nghệ Thông tin L2	11	1,666	1,724	3.5%	16.7	9.7	-42%
Dầu khí L2	3	5,076	3,718	-26.8%	99.6	91.4	-8%
Dịch vụ tài chính L2	32	9,258	17,971	94.1%	2,072.0	6,965.1	236%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	76	76,945	84,527	9.9%	7,186.6	8,033.4	12%
Du lịch và Giải trí L2	18	4,148	3,511	-15.3%	(235.7)	(17.4)	-93%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	98	35,999	37,884	5.2%	1,364.0	2,071.2	52%
Hàng cá nhân & Gia dụng L2	30	20,546	31,634	54.0%	1,274.2	1,807.2	42%
Hóa chất L2	34	15,763	21,310	35.2%	1,273.8	1,662.5	31%
Ngân hàng L2	13	44,938	60,770	35.2%	18,797.6	30,424.7	62%
Ô tô và phụ tùng L2	5	4,668	5,573	19.4%	137.3	232.6	69%
Tài nguyên Cơ bản L2	47	55,538	77,407	39.4%	783.4	4,624.4	490%
Thực phẩm và đồ uống L2	56	30,739	36,410	18.4%	1,676.9	2,281.7	36%
Truyền thông L2	19	1,311	1,926	46.9%	156.6	289.1	85%
Viễn thông L2	2	2,069	987		34.9	25.1	
Xây dựng và Vật liệu L2	133	36,830	40,416	9.7%	1,322.3	2,238.1	69%
Y tế L2	27	12,277	12,645	3.0%	1,211.1	1,249.6	3%
Tổng Cộng	663	393,494	486,095	23.5%	40,005.3	66,475.5	66%

Mã CK	Ngành	DT 6T.2020	DT 6T.2021	%	LN 6T.2020	LN 6T.2021	%	EPS
TCB	Ngân hàng L2	8,147.8	12,708.2	56%	5,272.8	9,107.8	73%	4,611
VPB	Ngân hàng L2	15,722.0	18,351.7	16.7%	5,265.0	7,218.2	37.1%	4,888
MBB	Ngân hàng L2	9,319.2	12,514.6	34.3%	3,974.8	6,148.8	54.7%	3,729
GAS	Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	31,570.9	40,272.1	28%	4,047.4	4,291.6	6%	4,178
TPB	Ngân hàng L2	3,492.0	4,790.1	37.2%	1,628.0	2,406.9	47.8%	4,002
LPB	Ngân hàng L2	2,901.7	4,230.8	46%	806.3	1,617.5	101%	2,487
HSG	Tài nguyên Cơ bản L2	12,354.8	19,945.6	61%	382.1	1,606.9	321%	5,342
SSB	Ngân hàng L2	1,338.1	2,430.4	82%	517.6	1,238.4	139%	1,723
NKG	Tài nguyên Cơ bản L2	4,765.9	11,862.4	149%	58.8	1,166.3	1884%	5,075
SSI	Dịch vụ tài chính L2	2,272.5	3,198.3	41%	532.5	989.6	86%	2,608
ABB	Ngân hàng L2	1,087.6	1,429.1	31.4%	501.1	952.9	90.2%	2,801
VND	Dịch vụ tài chính L2	858.0	2,154.3	151.1%	193.1	889.1	360.6%	6,320
PNJ	Hàng cá nhân & Gia dụng L2	2,744.8	11,637.2	324%	439.9	736.3	67%	6,000
SMC	Tài nguyên Cơ bản L2	7,125.5	11,020.1	54.7%	52.8	710.1	1244.2%	15,665
VCI	Dịch vụ tài chính L2	785.9	1,655.0	110.6%	323.6	702.1	117.0%	3,446
DNH	Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	711.1	1,198.1	68%	275.2	664.4	141%	2,499
KLB	Ngân hàng L2	550.1	1,226.9	123%	82.2	606.9	639%	2,011
DGC	Hóa chất L2	3,096.4	3,987.7	29%	444.2	605.6	36%	6,239
HCM	Dịch vụ tài chính L2	885.7	2,244.6	153%	251.1	605.0	141%	3,100
SHS	Dịch vụ tài chính L2	787.1	1,187.6	50.9%	266.0	580.8	118.3%	5,431
DBC	Thực phẩm và đồ uống L2	4,605.0	5,070.1	10%	750.1	579.9	-23%	10,675
PDR	Bất động sản L2	1,181.8	1,123.8	-5%	279.1	503.3	80%	2,966
IJC	Bất động sản L2	1,540.8	1,978.4	28%	156.1	469.0	200%	3,123
PVI	Bảo hiểm L2	2,400.3	2,483.7	3%	429.7	444.0	3%	3,423
VIX	Dịch vụ tài chính L2	261.6	867.2	231.5%	46.2	426.5	823.3%	5,549
NLG	Bất động sản L2	658.1	636.5	-3.3%	178.7	412.3	130.8%	3,745
IDP	Thực phẩm và đồ uống L2	1,692.8	2,380.2	41%	-	405.8		
DHG	Y tế L2	1,678.7	1,965.2	17%	362.7	405.4	12%	5,985
FTS	Dịch vụ tài chính L2	113.3	589.6	420%	22.3	375.8	1582%	3,583
BAB	Ngân hàng L2	951.9	1,028.9	8%	282.7	348.3	23%	931

HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Top tăng giá HOSE

MSN	3.63
TPB	3.65
HSG	3.78
VND	3.82
PC1	4.17
VIS	4.52
PXT	4.55
HAG	4.60
KSH	4.76
ELC	5.00
BMC	5.32
NAF	5.70
TEG	5.92
SHI	6.74
TTF	6.82
PTL	6.85
DAH	6.91
SJF	6.92
PGI	6.93
DTA	7.00
TNT	7.00

Top tăng giá HNX

PV2	3.33
SHS	3.34
TTH	3.45
SCI	3.69
LCS	3.70
CDN	3.77
KKC	3.77
C69	4.17
KHB	5.00
NVB	5.75
VC2	6.51
VC9	6.98
CTP	8.70
SHE	9.09
HVT	9.55
MST	9.56

ACV - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – Năm 2021 tổng doanh thu dự kiến đạt 10.654 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế ở mức 2.359 tỷ đồng, lần lượt tăng 5% và 18% so với thực hiện năm 2020.

FRT – CTCP FPT Retail – Đã công bố kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm với doanh thu đạt 9.024 tỷ đồng, tăng 24% cùng kỳ, hoàn thành 55% kế hoạch năm. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 76 tỷ đồng, tăng 189%, hoàn thành 63% kế hoạch năm.

VSN - CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản - Quý II/2021, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu đạt 1.122,5 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 39 tỷ đồng, lần lượt giảm 9% và 5,8% so với cùng kỳ.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu đạt 2.322,6 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 76,6 tỷ đồng, lần lượt giảm 13,5% và 12,9% so với cùng kỳ năm trước.

SGP - CTCP Cảng Sài Gòn - Quý II/2021, doanh thu của SGP đạt gần 377 tỷ đồng, tăng mạnh 70% so với cùng kỳ 2020. Lợi nhuận trước thuế 165,2 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 139,5 tỷ đồng, gần gấp đôi cùng kỳ.

Lũy kế 6 tháng đầu năm, tổng doanh thu của SGP đạt gần 694 tỷ đồng, tăng trưởng 45%. Lợi nhuận trước thuế gần 281 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế gần 237 tỷ đồng, tăng 154%.

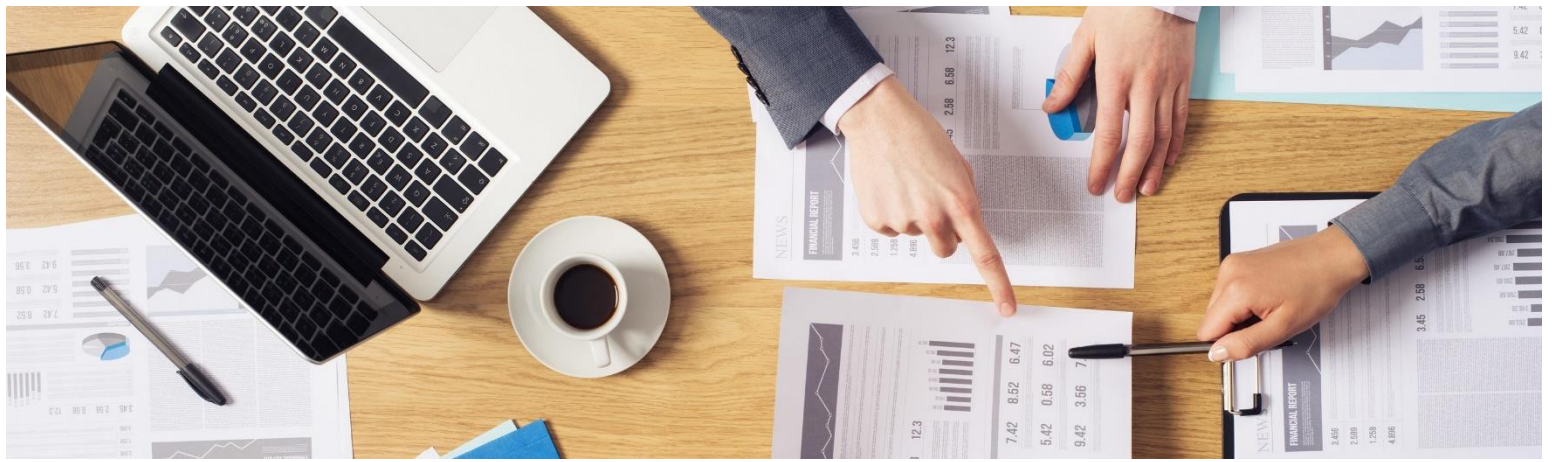
PLP - CTCP Sản xuất và Công nghệ nhựa Pha Lê – Đã thông qua việc giảm tỷ lệ sở hữu tại CTCP Xây dựng Hạ Long xuống dưới 20% theo phương thức chuyển nhượng cổ phần.

CMX - CTCP Camimex Group – Đã thông qua việc phát hành hơn 30,4 triệu cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1, với giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông nhận quyền mua vào 06/8/2021.

HVX - CTCP Xi măng Vicem Hải Vân - Ngày 05/8 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức năm 2020, ngày đăng ký cuối cùng là 06/8. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 2%, thanh toán bắt đầu từ ngày 03/9/2021.

SMC - CTCP Đầu tư Thương mại SMC – Đã thông qua phương án phát hành 200 tỷ đồng trái phiếu riêng lẻ 2021, giá phát hành bằng mệnh giá là 1 tỷ đồng/trái phiếu, kỳ hạn 03 năm, lãi suất cố định 8,2%/năm. Thời gian thực hiện dự kiến trong quý III/2021.

PSW - CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ - Ngày 13/8 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức năm 2020, ngày đăng ký cuối cùng là 16/8. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 4%, thanh toán bắt đầu từ ngày 03/9/2021.

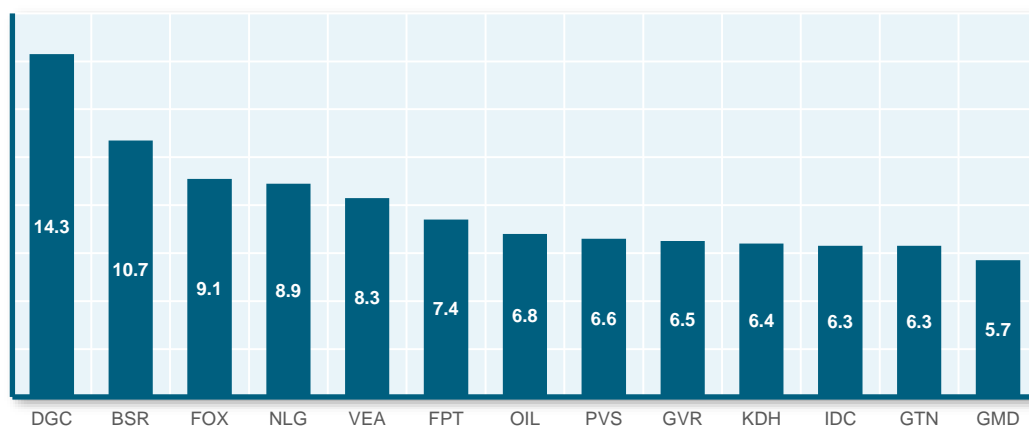


Kế hoạch tăng vốn các ngân hàng

Ngân hàng	Tỷ lệ	Hình thức	Nội dung	Vốn tăng lên
VCB	8%	Tiền mặt	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận các năm trước	50,000
	27.60%	Cổ phiếu		
CTG	29%	Cổ phiếu	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận 2017-2019	48,000
	12.6% - 17.7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
BID	5%	Tiền mặt	Cổ tức năm 2020	48,524
	5.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	
MBB	7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	38,676
	35%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
ACB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	27,019
SHB	10%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	26,674
	10.50%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
HDB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	20,111
VIB	40%	Cổ phiếu	Cổ tức thương	16,000
MSB	30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	15,275
SSB	9.12%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,700
OCB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,449
BAB	6.30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	7,530
NAB	10.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	4,564
KLB	13%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,653
SGB	5%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,234



Top cổ phiếu tăng mạnh 5 phiên gần nhất



Thống kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS	Book Value
ABB	UPCOM	19.3	1,118,235	8.7	1.2	-	-	11,026	30.00	2,218	16,320
ACB	HOSE	33.2	5,634,700	7.5	1.9	86,500	86,500	89,570	30.00	4,419	17,547
BAB	UPCOM	22.1	55,002	23.5	1.8	100	-	15,658	-	939	12,064
BID	HNX	40.2	1,428,900	19.1	2.0	18,400	63,100	161,685	16.69	2,103	20,453
CTG	HOSE	32.5	15,896,500	6.8	1.3	1,181,200	478,800	156,187	24.46	4,761	24,665
EIB	HOSE	24.9	1,009,500	34.9	1.8	7,100	103,800	30,613	29.77	713	13,822
HDB	HOSE	32.5	3,511,000	8.0	2.0	360,200	208,400	51,797	17.87	4,066	16,572
LPB	UPCOM	23.5	4,485,600	10.5	1.7	203,300	55,900	25,200	3.27	2,239	14,059
MBB	HOSE	27.4	11,596,100	7.0	1.4	1,407,700	1,987,600	103,526	21.83	3,912	19,196
MSB	HOSE	28.4	5,421,500	11.7	1.8	3,295,400	-	33,370	29.72	2,436	15,368
NVB	HNX	18.4	4,167,844	-	1.7	-	-	7,485	8.73	27	10,532
OCB	HOSE	28.6	2,409,400	8.6	1.7	44,300	-	31,343	15.00	3,341	16,848
SHB	HNX	26.8	7,127,446	13.3	1.8	100	19,000	51,605	3.98	2,013	14,631
SSB	HOSE	37.2	1,412,500	27.9	3.2	-	-	44,965	-	1,331	11,769
STB	HOSE	29.1	29,764,400	19.5	1.8	1,197,400	1,189,700	52,486	14.31	1,495	16,485
TCB	HOSE	49.8	13,266,100	12.2	2.2	1,151,400	1,151,400	174,369	22.49	4,074	22,566
TPB	HOSE	34.1	9,483,900	7.8	2.0	-	1,300	36,544	30.00	4,354	17,399
VCB	HOSE	95.0	2,654,200	16.6	3.5	448,200	758,500	352,343	23.57	5,708	27,234
VIB	HOSE	39.7	894,300	7.5	2.3	2,100	-	61,660	20.40	5,297	17,420
VPB	HOSE	57.0	12,908,100	12.3	2.5	-	478,100	139,921	19.22	4,628	22,811
			134,245,227	13.87	1.98	9,403,400	6,582,100	1,631,354		3,004	17,388



Thống kê nhóm cổ phiếu chứng khoán:

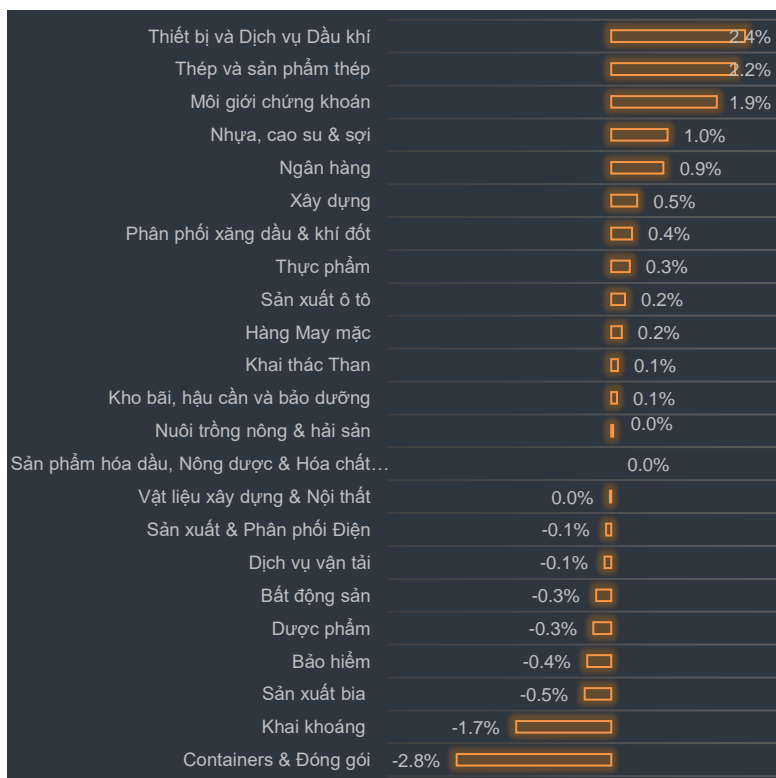
Mã CK	Sàn CK	Giá	Vol3t	Vốn Hóa	EPS	PE	P/Bv	BV	%
SSI	UPCOM	52,000	14,553,250	34,055,560	2,552.8	20.4	2.93	17,724	2.36
VCI	UPCOM	47,500	3,283,089	15,817,500	2,829.4	16.8	1.60	29,655	3.26
HCM	HNX	46,000	6,230,123	14,016,673	2,674.9	17.2	2.95	15,612	2.80
VND	UPCOM	43,500	7,276,452	18,662,763	5,308.7	8.2	2.08	20,939	3.82
SHS	UPCOM	40,200	8,851,505	8,332,182	4,994.5	8.0	2.24	17,951	3.34
MBS	UPCOM	27,700	2,746,073	7,412,711	1,279.0	21.7	2.11	13,147	1.84
FTS	HOSE	33,100	522,039	4,884,441	2,841.6	11.6	1.86	17,751	2.16
VIX	HNX	22,100	4,446,262	2,822,589	5,259.2	4.2	1.37	16,190	(1.78)
AGR	HOSE	12,300	3,300,511	2,597,759	572.1	21.5	1.26	9,775	1.23
BSI	UPCOM	21,000	2,021,060	2,552,984	2,051.4	10.2	1.65	12,711	2.94
ORS	HNX	21,700	1,368,119	2,170,000	1,516.4	14.3	2.05	10,574	0.46
VDS	HOSE	22,400	1,128,121	2,354,344	3,383.2	6.6	1.74	12,884	2.05
CTS	HOSE	20,600	1,970,880	2,191,832	2,444.1	8.4	1.48	13,885	1.23
TVS	HOSE	25,000	131,207	2,455,879	4,714.3	5.3	1.68	14,852	-
BVS	UPCOM	27,500	1,281,243	1,985,504	3,033.8	9.1	1.02	26,909	1.85
EVS	HOSE	31,600	383,262	1,896,013	2,382.6	13.3	2.23	14,167	(1.25)
SBS	HOSE	11,900	3,612,864	1,507,254	25.2	473.0	7.24	1,643	2.59
PHS	HOSE	12,900	1,261	1,161,000	828.3	15.6	1.14	11,291	-
TVB	HOSE	14,300	863,295	1,017,357	1,973.7	7.2	1.23	11,645	(2.05)
ART	HNX	8,500	5,446,122	823,841	269.8	31.5	0.74	11,459	2.41
TCI	UPCOM	13,100	308,566	648,450	2,331.0	5.6	1.07	12,235	1.55
IVS	UPCOM	8,300	118,461	575,605	352.2	23.6	0.84	9,862	(1.19)
BMS	UPCOM	13,000	116,996	650,000	1,808.9	7.2	1.00	12,977	5.69
APS	HOSE	10,900	2,190,434	425,100	2,395.8	4.5	0.98	11,126	0.93
PSI	UPCOM	8,700	217,109	520,619	182.9	47.6	0.83	10,519	1.16
AAS	HOSE	12,000	2,798,114	372,000	(40.2)		1.06	11,276	2.56
WSS	HNX	7,200	205,730	362,160	(44.4)		0.73	9,859	2.86



Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	PAC	HOSE	12/8/2021	13/08/2021	27/08/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
2	SBH	UPCoM	10/8/2021	11/8/2021	31/08/2021	Trả cổ tức đợt 1/2020 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
3	SAL	UPCoM	5/8/2021	6/8/2021	24/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 445 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
4	AGP	UPCoM	3/8/2021	4/8/2021	20/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
5	VLP	UPCoM	30/07/2021	2/8/2021	31/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 800 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
6	DNE	UPCoM	29/07/2021	30/07/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 850 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
7	GMX	HNX	29/07/2021	30/07/2021		Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:20	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
8	GMX	HNX	29/07/2021	30/07/2021		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 100:50	Thưởng cổ phiếu
9	NVP	UPCoM	29/07/2021	30/07/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 179.6 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
10	VIP	HOSE	29/07/2021	30/07/2021	20/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
11	DPR	HOSE	29/07/2021	30/07/2021	30/08/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
12	VC3	HNX	29/07/2021	30/07/2021		Trả cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 1000:95	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
13	BMS	UPCoM	29/07/2021	30/07/2021		Trả cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:14	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
14	NTW	UPCoM	29/07/2021	30/07/2021	16/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
15	ADC	HNX	28/07/2021	29/07/2021		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 100:30	Thưởng cổ phiếu
16	NDN	HNX	28/07/2021	29/07/2021	8/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
17	NDN	HNX	28/07/2021	29/07/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:15	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
18	NSL	UPCoM	28/07/2021	29/07/2021	11/8/2021	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
19	SSU	UPCoM	27/07/2021	28/07/2021	5/8/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
20	CMN	UPCoM	27/07/2021	28/07/2021	6/8/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 2,800 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
21	HLR	UPCoM	27/07/2021	28/07/2021	16/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,100 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
22	TLG	HOSE	27/07/2021	28/07/2021	12/8/2021	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
23	DNA	UPCoM	26/07/2021	27/07/2021	27/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
24	PGV	UPCoM	23/07/2021	26/07/2021	11/8/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
25	PGV	UPCoM	23/07/2021	26/07/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:5	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
26	TN1	HOSE	23/07/2021	26/07/2021	11/8/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
27	TN1	HOSE	23/07/2021	26/07/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:45	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
28	SIP	UPCoM	23/07/2021	26/07/2021	5/8/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt

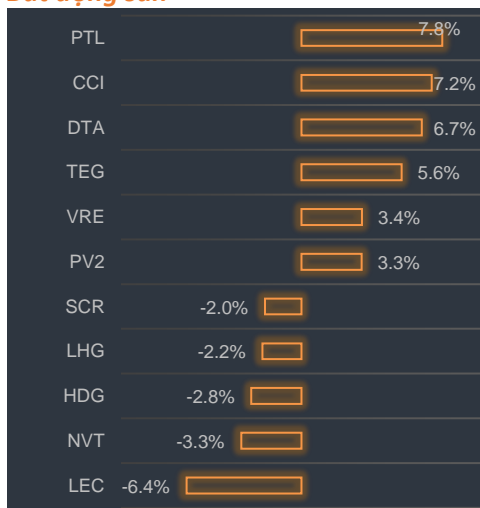
Tăng giảm ngành trong ngày



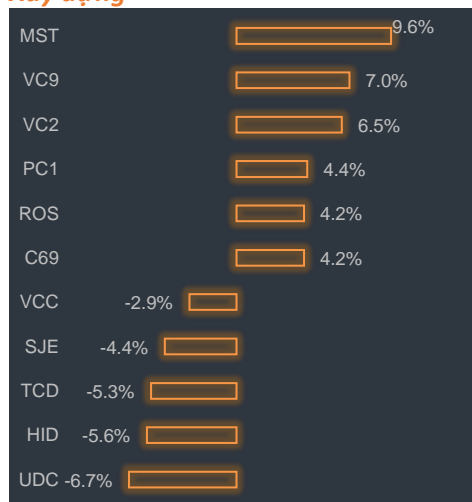
Các CP tăng tốt nhất theo từng nhóm ngành:

Bất động sản:	PTL, CCI, DTA
Xây dựng:	MST, , VC9, VC2
Dầu khí:	PVD, PVS, PVC
Chứng khoán:	SHS, VCI, HCM
Ngân hàng:	NVB, TPB, VIB

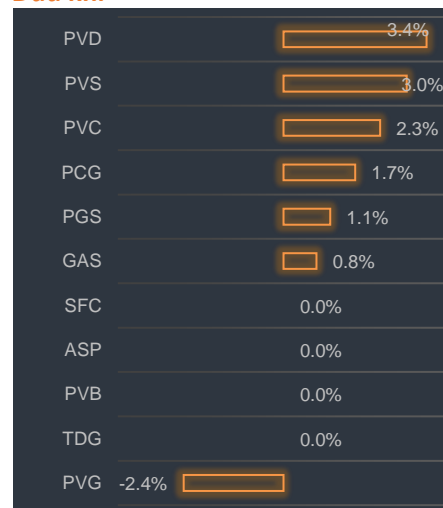
Bất động sản



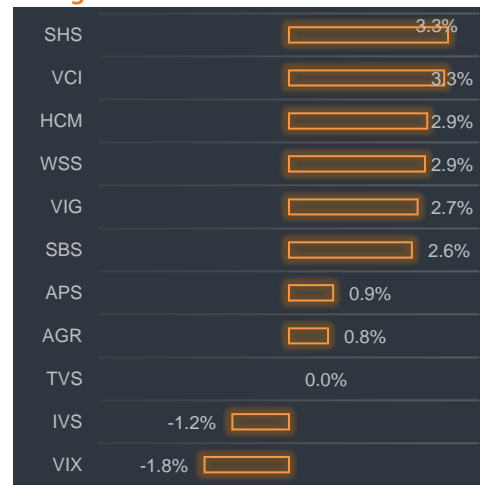
Xây dựng



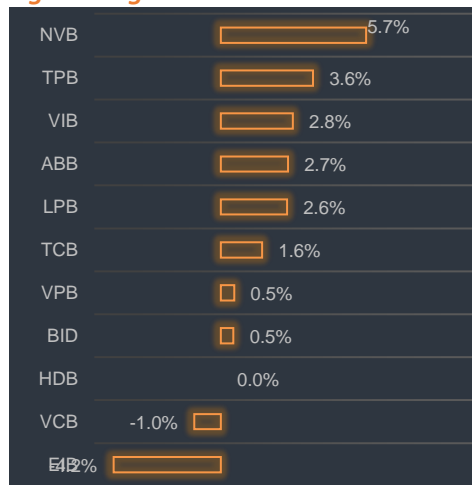
Dầu khí



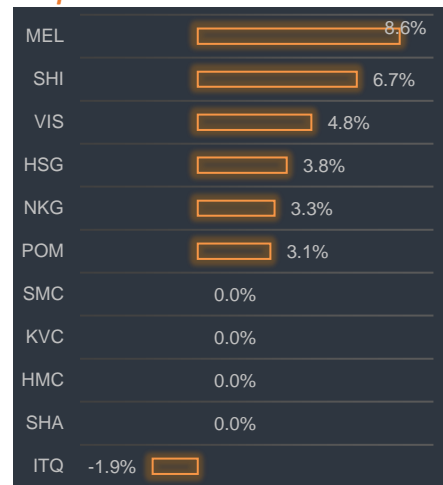
Chứng khoán



Ngân hàng



Thép





BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cân nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kì khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 024 710 888 48, Fax: 024 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 028.7108 8848

Fax: 028 3915 2931